

MỘT SỐ VẤN ĐỀ TÀI CHÍNH GIÁO DỤC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

- PGS.TS. TRẦN QUỐC TOÀN
Văn phòng Chính phủ
- PGS.TS. ĐẶNG BÁ LÂM

Qúa trình đổi mới cơ chế quản lí giáo dục trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, vấn đề đổi mới cơ chế tài chính giáo dục đóng một vai trò rất quan trọng. Trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung bao cấp, giáo dục được coi là phúc lợi xã hội. Tất cả chi phí do Nhà nước đảm bảo từ nguồn quỹ tiêu dùng xã hội, nhà trường chỉ là một đơn vị hành chính sự nghiệp với cơ chế tài chính “cấp phát, ghi thu-ghi chi”. Từ khi bước sang cơ chế thị trường tài chính giáo dục đã liên quan tới nhiều chủ thể: chính sách tài chính giáo dục của Nhà nước (bao gồm cả chính sách đầu tư, chính sách học phí, lương giáo viên (GV), chính sách xã hội cho người học...), cơ chế tự chủ của các cơ sở giáo dục, đào tạo, đầu tư của các thành phần kinh tế và của cả xã hội cho giáo dục, trách nhiệm tài chính của người học. Vấn đề tài chính giáo dục trở thành vấn đề rộng lớn và phức tạp. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập đến một số nội dung cụ thể.

1. Cơ chế tự chủ tài chính của các cơ sở giáo dục, đào tạo

Trong thập niên qua, Đảng và Nhà nước ta đã có chủ trương đúng đắn là chuyển các đơn vị sự nghiệp (trong đó có các cơ sở giáo dục, đào tạo) sang cơ chế tự chủ, trong đó có tự chủ về mặt tài chính: “theo hướng xác định đầy đủ chi phí dạy và học, chia sẻ hợp lí trách nhiệm chi trả giữa Nhà nước, xã hội và người học” thực hiện hạch toán thu-chi, trả lương cho GV gắn với kết quả và hiệu quả giáo dục, đào tạo nhằm tạo sự năng động, sáng tạo, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn thu (ngoài nguồn Nhà nước đảm bảo), cân đối thu-chi và có tích lũy cho phát triển cơ sở vật chất kĩ thuật, đội ngũ GV, thực hiện nhiệm vụ và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo. Nhà nước đã quy định cho những cấp độ khác nhau về tự chủ tài chính:

tự chủ-vẫn được Nhà nước bao cấp 100%; tự chủ-tự đảm bảo một phần kinh phí chi thường xuyên; tự chủ - tự đảm bảo một phần kinh phí chi thường xuyên và một phần đầu tư xây dựng cơ sở vật chất. Cơ chế này phải được thực hiện phù hợp ở các cấp, bậc học khác nhau.

Trong những năm qua, theo chủ trương này, nhiều trường công lập nhất là các trường dạy nghề, cao đẳng, đại học đã bước đầu năng động sáng tạo trong quản lí thực hiện nhiệm vụ, tiếp cận với cơ chế thị trường, mở rộng các dịch vụ giáo dục, đào tạo, huy động được các nguồn lực từ xã hội cho phát triển (như Trường Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh, năm 2009 chỉ được Nhà nước cấp 28 tỉ đồng nhưng đã có tổng thu tới 445 tỉ đồng, đây là điều kiện quan trọng để cho trường phát triển nhanh, nâng cao chất lượng đào tạo). Tuy nhiên, cũng còn rất nhiều trường công lập thiếu năng động sáng tạo, chủ yếu ỷ lại vào sự bao cấp của Nhà nước (vốn rất hạn chế) nên không đủ điều kiện phát triển mạnh lên.

Đối với các cơ sở giáo dục, đào tạo ngoài công lập, đương nhiên phải thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính, hạch toán thu-chi theo nguyên tắc như doanh nghiệp, với nguồn thu chủ yếu từ học phí (đây là điểm khác biệt với nhiều nước phương Tây khi các trường ngoài công lập vẫn nhận được sự tài trợ của Nhà nước, nhất là tài trợ lớn của các nhà hảo tâm). Nhiều trường đã vượt qua khó khăn ban đầu về tài chính, đất đai, cơ sở vật chất, đội ngũ GV... để từng bước phát triển, góp phần quan trọng vào việc đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội.

Tuy nhiên, việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với các cơ sở giáo dục, đào tạo mới chỉ là bước đầu, triển khai chậm, hiệu quả chưa cao, còn nhiều khó khăn, vướng mắc, như: cơ chế tự chủ tài chính chưa được cụ thể hoá đầy đủ về các nội dung liên quan, chưa cụ thể hoá

cho từng cấp học, bậc học, loại hình giáo dục, đào tạo, điều kiện cụ thể của từng địa phương; chưa có sự thống nhất, đồng bộ giữa quyền tự chủ thu và quyền tự chủ chi trong các cơ sở công lập, còn bị ràng buộc bởi nhiều quy định lỗi thời, không phù hợp, nặng tính hành chính theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp. Trong khi chế độ học phí thấp, không thể thực hiện việc xác định đầy đủ chi phí dạy và học, dẫn đến hiện tượng một số trường công lập hoặc chỉ là thực hiện thu-chi theo Nhà nước cấp, hoặc là tự ban hành chế độ thu, chi sai quy định, không minh bạch, chạy theo mở rộng quy mô đào tạo, thực hiện liên kết-hợp tác đào tạo cả những lĩnh vực không chuyên sâu, vượt quá năng lực cơ sở vật chất và đội ngũ GV... để nhằm tăng nguồn thu, nhưng chất lượng giáo dục, đào tạo không đảm bảo. Cũng còn cả những nhận thức chưa đúng, chưa đầy đủ về cơ chế tự chủ tài chính cho rằng đó là phải “tự lo”, tự trang trải, Nhà nước “buông” các cơ sở giáo dục, đào tạo để mặc cho cơ chế thị trường điều tiết, như vậy không phù hợp với bản chất trường công. Chính vì thế, nhiều trường công, nhất là ở cấp phổ thông rất lúng túng trong việc thực hiện cơ chế tự chủ.

Đối với các trường ngoài công lập, do nguồn vốn đầu tư ban đầu hạn chế, gặp nhiều khó khăn về đất đai, xây dựng cơ sở vật chất, đội ngũ GV..., mọi chi phí chủ yếu đều dựa vào nguồn thu học phí đã quy định, thu học phí khá cao để sớm đảm bảo cân đối thu chi, có tích lũy cho phát triển. Chính vì vậy, cơ sở vật chất ban đầu của các trường ngoài công lập thường rất thiếu thốn, phải đi thuê, không đảm bảo tốt điều kiện cần thiết cho giáo dục, đào tạo. Hơn nữa, chưa có quy định rõ cơ chế tài chính của cơ sở hoạt động không vì lợi nhuận nên quản lí nhà nước còn chưa phù hợp, thiếu chặt chẽ. Một số trường do tính minh bạch chưa cao, không thống nhất được việc phân chia lợi ích của những người góp vốn, góp công sức nên đã dẫn đến mất đoàn kết, bộc lộ những tiêu cực, thậm chí vi phạm pháp luật.

Thực tiễn cho thấy, cơ chế tự chủ (trong đó có tự chủ tài chính) là một động lực quan trọng để các cơ sở giáo dục, đào tạo phát triển năng động, có hiệu quả trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Nhưng nếu không có những quy định cụ thể, phù hợp, đồng bộ thì

để dẫn đến hiệu quả không cao, thậm chí nảy sinh các hiện tượng tiêu cực, lệch lạc. Vì vậy, rất cần phải hoàn thiện cơ chế tự chủ đối với các cơ sở giáo dục, đào tạo.

2. Chi phí học tập

Chi phí của các gia đình cho việc học tập của con cái (chi phí học tập) bao gồm chi phí hữu hình và chi phí vô hình. Nhưng cho đến nay, ở Việt Nam chưa bao giờ xem xét, đánh giá chi phí vô hình cho việc học tập của con cái mặc dù đây là khoản không nhỏ đối với mỗi gia đình cũng như toàn xã hội. Còn chi phí học tập hữu hình cũng chưa có một phương pháp đánh giá khoa học, thống nhất. Các khoản được tính vào chi phí học tập hữu hình là rất khác nhau, nhưng khoản chi đó có đúng quy định, có hợp lí và chính đáng không lại là vấn đề không đơn giản. Bởi lẽ, còn nhiều điểm chưa rõ ràng, thiếu công khai minh bạch, tình trạng lạm thu sẽ thường xảy ra, lẫn lộn giữa khoản xác đáng và không xác đáng.

Chi phí học tập hữu hình gồm 3 khoản chủ yếu: Học phí và lệ phí đóng cho nhà trường; các khoản đóng góp, chi trả cho nhà trường (ngoài học phí, lệ phí); các khoản chi phí trực tiếp cho người học.

Cả ba khoản trên đều chịu tác động của kinh tế thị trường tuy rằng mức độ có khác nhau. Nếu như hai khoản chi đầu gần như nhau đối với người học (trong cùng một cấp học, bậc học, trường học cụ thể thực hiện theo quy định chung) thì khoản thứ ba lại rất khác nhau phụ thuộc vào điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của các vùng, địa phương, vào điều kiện kinh tế của mỗi gia đình.

Điều đáng lưu ý là tại nhiều địa phương, ngoài các khoản thu học phí, lệ phí theo quy định của Nhà nước, học sinh còn phải đóng rất nhiều khoản do địa phương quy định, hoặc nhà trường tự quy định. Theo điều tra khảo sát của Thời báo Kinh tế Sài Gòn tại 5 tỉnh: TP. Hồ Chí Minh, Trà Vinh, Vĩnh Long, An Giang, Đắc Lắc vào tháng 11-12/2007, cho thấy riêng ở TP. Hồ Chí Minh, đến năm 2004, Sở GD&ĐT quy định thu chính thức ở nhà trường 14 khoản. Nhưng thực tế qua khảo sát, không kể học phí đã thống kê được tổng cộng: 42 khoản thu, 16 loại quỹ, 6 khoản thu các loại khác mà phụ huynh phải đóng (ở Huế, có đến 45 khoản thu khác nhau ở nhà trường).

Tình trạng tự đặt ra các khoản thu tại các trường là phổ biến trong cả nước. Ở các địa phương nghèo thì ít khoản thu hơn và mức đóng cũng thấp hơn. Ở các địa phương giàu hơn thì nhiều khoản phải đóng hơn và mức đóng cũng cao hơn. Học sinh còn phải đóng cả các khoản xây dựng cơ sở vật chất - trang thiết bị cho trường (không phải theo cơ chế tự nguyện - tài trợ) - tức là phải đóng cho cả chi phí hữu hình của nhà trường. Học sinh cũng phải đóng cả những khoản mang tính chất xã hội không phù hợp với trường học như quỹ phúc lợi, quỹ chữ thập đỏ, tiền chăm lo cho các cô... Điều rất đáng quan tâm là trong đó có nhiều khoản đóng mang tính cơ chế thị trường phải được xử lý riêng, không thể bỏ đầu bình quân cho học sinh.

Kết quả khảo sát cho thấy bình quân chi phí học tập cho học sinh /năm tại 5 tỉnh là 1.574.855 đồng, riêng ở TP. Hồ Chí Minh là 2.840.464 đồng và bình quân của 3 tỉnh Trà Vinh, Vĩnh Long và An Giang là 584.476 đồng. Tuy nhiên, với rất nhiều khoản phải đóng nêu trên, các cuộc điều tra - khảo sát không thể bao quát hết được (do thiếu quy định cụ thể, thống nhất các khoản phải đóng; do các trường không muốn cung cấp công khai, minh bạch tất cả các khoản thu; còn các phụ huynh học sinh cũng không nhớ và không thống kê hết các khoản phải đóng). Do đó, có thể thấy rằng chi phí cho học tập của một gia đình hay của một học sinh theo kết quả khảo sát có thể còn thấp hơn thực tế nhiều. Theo một tính toán khác thì ngoài học phí, lệ phí, khoản tiền phải đóng thêm cho nhà trường hoặc chi thêm đối với một học sinh ở tiểu học là 2.550.000đồng/năm học, đối với một học sinh trung học cơ sở là 5.954.000đồng/năm học nếu đi xe đạp, 6.356.000đ/năm học nếu đi xe buýt (Nguyễn Đồng Bằng, "Nói về học phí bậc phổ cập", Sài Gòn tiếp thị, 28 - 11 - 2007, trang 8). Điều đó cho thấy chi phí học tập của một học sinh (trong đó học phí chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ) thực tế cao hơn nhiều so với số liệu thống kê của các cơ quan quản lý nhà nước, cao hơn tổng chi tiêu bình quân hộ gia đình cho giáo dục theo số liệu của Bộ GD & ĐT (2006).

Sự phân hoá giàu nghèo (thể hiện qua sự phân hoá thu nhập) giữa các hộ gia đình trong điều kiện kinh tế thị trường cũng phản ánh rất rõ trong chi phí cho học tập đối với học sinh.

Nếu phân các hộ gia đình làm 5 nhóm thu nhập, nhóm nghèo nhất là nhóm 1, nhóm khá giả nhất là nhóm 5, thì tổng chi phí học tập hữu hình của 5 tỉnh, thành phố khảo sát bình quân cho một học sinh phổ thông trong một năm là: Nhóm 1: 379.777 đồng; Nhóm 2: 710.080 đồng; Nhóm 3: 934.199 đồng; Nhóm 4: 1.421.517 đồng; Nhóm 5: 2.448.913 đồng.

Điều này cho thấy khả năng đảm bảo chi phí học tập ngoài học phí (học phí chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ) đã đóng vai trò có tính quyết định đến việc học tiếp lên bậc học cao hơn của học sinh, được phản ánh ở mức độ phổ cập giáo dục phổ thông (2006) phụ thuộc rất nhiều vào mức sống của gia đình, địa phương. Nếu ở tiểu học, mức độ phổ cập ở các tỉnh khảo sát gần như nhau ở mức 94%-99% thì khi lên trung học cơ sở, mức độ phổ cập đã có sự chênh lệch: Trà Vinh, An Giang 78%-80%, còn ở Đắk Lắk là 90%, TP. Hồ Chí Minh - 92,4%, đến cấp trung học phổ thông thì mức độ phổ cập đã có sự chênh lệch rất cao: An Giang 40,2%, Trà Vinh 56%, trong khi đó ở Đắk Lắk là 80,4%, TP. Hồ Chí Minh 85,5%

Như vậy, chi phí học tập cho con em của các hộ nghèo, cận nghèo còn là gánh nặng không nhỏ, không dễ vượt qua. Vì vậy, cần xây dựng một chính sách học phí, lệ phí đúng đắn, phù hợp với điều kiện từng vùng, từng đối tượng. Quan trọng nữa là phải xây dựng được một chính sách chi phí học tập đúng đắn, phù hợp đối với từng cấp học, bậc học, ban hành một cách công khai, minh bạch. Đồng thời hoàn thiện các chính sách ưu đãi cho các đối tượng chính sách, chính sách tính dụng ưu đãi để học cho học sinh, sinh viên, chính sách ưu đãi trong đầu tư phát triển giáo dục, đào tạo...). Trên cơ sở đó, thực hiện chính sách chi phí học tập đúng đắn, hợp lý, hiệu quả, hạn chế các tác động tiêu cực của kinh tế thị trường, hạn chế và loại bỏ các tiêu cực trong quản lý tài chính nói chung, quản lý các khoản từ đóng góp của học sinh, sinh viên nói riêng trong các cơ sở giáo dục đào tạo.

3. Chi phí học thêm

Vấn đề học thêm, dạy thêm (đặc biệt là trong giáo dục phổ thông) đang được cả xã hội quan tâm với nhiều phê phán. Đây là vấn đề chứa đựng cả phương diện giáo dục, phương diện kinh tế và phương diện xã hội, cần được phân



tích sâu, trong đó có tác động của cơ chế thị trường.

Hiện nay, chưa có cuộc điều tra - khảo sát nào trên bình diện cả nước về vấn đề học thêm, dạy thêm. Để phân tích, chúng tôi sử dụng một số kết quả, khảo sát vấn đề học thêm, dạy thêm tại TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh Trà Vinh, Vĩnh Long, An Giang, Đắc Lắc (tháng 11-12/2007, tháng 10-2008).

Cuộc khảo sát cho thấy học thêm - dạy thêm đang trở thành một thị trường sôi động. Có nhiều lí do học thêm, trong đó lí do để củng cố các môn học yếu chiếm 48,8%. Trong khi đó, đối với học sinh trung học phổ thông, lí do đi học thêm là: để củng cố kiến thức 62,1%; để theo kịp chương trình chính khoá 56,6%; để chuẩn bị cho thi đại học 53,3%; học sinh khá giỏi thích học thêm 45,7%. Nơi kinh tế phát triển hơn thì số học sinh đi học thêm càng đông hơn; số học sinh khá giỏi đi học thêm nhiều hơn số học sinh yếu, kém. Học thêm thực sự trở thành một nhu cầu xã hội. Tỷ lệ đi học thêm ở Trà Vinh và Vĩnh Long khoảng 35% ; trong khi đó ở Đắc Lắc là 66%; ở TP. Hồ Chí Minh là 75%.

Nếu phân theo nhóm hộ gia đình, thì thấy học sinh thuộc nhóm hộ gia đình có mức sống cao hơn sẽ có tỉ lệ đi học thêm cao hơn (nhóm V-73%; nhóm I - 25%). Những học sinh thuộc gia đình khó khăn dễ rơi vào nguy cơ tụt hậu hơn về học tập so với học sinh thuộc gia đình khá giả.

Về chi phí cho việc học thêm:

Những số liệu về chi phí học thêm cho thấy: chi phí cho học thêm là một khoản khá lớn, nhất là đối với những gia đình khó khăn; càng học lên cao thì chi phí cho học thêm càng nhiều; gia đình càng khá giả thì càng chi nhiều cho con em học thêm; học sinh càng có học lực khá hơn càng học thêm nhiều hơn; chi phí học thêm cho 1 học sinh qua các khảo sát cao hơn nhiều so với chi phí học thêm bình quân cho một hộ qua điều tra thu nhập - mức sống hộ gia đình năm 2006 của Bộ GD&ĐT đã đổi chiều và sử dụng để tính toán trong Đề án đổi mới cơ chế tài chính giáo dục, trong đó nêu: Chi phí học thêm bình quân/hộ, cả nước: 17.100 đồng/tháng; thành thị: 38.100 đồng/tháng; nông thôn miền núi: 10.800 đồng/tháng.

Việc không đánh giá được đầy đủ chi phí học thêm nói riêng và chi phí học tập nói chung của học sinh và các gia đình đã làm cho việc đánh giá chi phí GD&ĐT không đúng (thường thấp hơn thực tế), đánh giá không đầy đủ chi phí của toàn xã hội cho đầu tư phát triển GD&ĐT.

4. Chi phí đào tạo

Chi phí đào tạo (hay chi phí giảng dạy) là cơ sở quan trọng để đảm bảo chất lượng GD&ĐT. Nhưng ở Việt Nam chưa nhận thức đúng đắn vấn đề này và ở tầm quản lí vĩ mô cũng chưa có tiêu chí, giải pháp xác định và cơ chế quản lí cụ thể.

Chi phí đào tạo thường được tính bình quân trên đầu người học trong một năm (hay một khoá học).

Chi phí đào tạo của một cơ sở giáo dục phản ánh mức độ đảm bảo về cơ sở vật chất, đội ngũ GV, nội dung, chương trình giảng dạy và các yếu tố liên quan khác phục vụ cho quá trình dạy học. Chi phí đào tạo phụ thuộc vào các yếu tố khách quan, chủ quan, vào trình độ phát triển kinh tế-xã hội. Có sự khác nhau về chi phí đào tạo giữa các cấp, bậc học, ngành nghề đào tạo và tồn tại các mức chi phí đào tạo tối thiểu cần thiết tương ứng để đảm bảo được chất lượng GD&ĐT. Vì vậy, để quản lí chất lượng giáo dục, đào tạo, Nhà nước cần xác định các chuẩn chi phí đào tạo đối với các cấp, bậc học, loại ngành nghề (hay nhóm ngành nghề) đào tạo.

Chi phí đào tạo bao gồm hai loại: chi phí tài sản cố định (được tính quy đổi cho một năm) và chi phí thường xuyên hàng năm. Chi phí thường xuyên hàng năm có thể chia làm 2 phần: phần chi về lương và các khoản như lương; phần chi thường xuyên hàng năm khác.

Đề tài "Xác định chi phí đào tạo đại học ở Việt Nam" do PGS.TS. Nguyễn Văn Áng chủ trì có thể là công trình khoa học đầu tiên ở Việt Nam đi vào xác định chi phí đào tạo đại học. Đề tài đã tiến hành xác định chi phí đào tạo (chi phí giảng dạy) của 4 trường đại học: Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng là trường đại học công nghệ, đa ngành; Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội là trường kinh tế - kĩ thuật; Trường Đại học Sư phạm Hà Nội là trường đào tạo chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm; Trường Đại học Kinh tế quốc dân là trường đào tạo chuyên về kinh tế.

Đề tài xác định chi phí đào tạo của một trường đại học gồm 3 phần: Chi phí về tài sản cố định bình quân trên một người học trong một năm; Chi phí về lương và các khoản như lương bình quân trên một người học trong một năm; Chi phí thường xuyên khác và các khoản không phải lương hàng năm bình quân trên một người học trong một năm. Kết quả tính toán đưa ra chi phí đào tạo năm 2007 trên 1 sinh viên quy đổi của các trường như sau: Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng - 4,56 triệu đồng; Trường Đại học Kinh tế Quốc dân - 4,45 triệu đồng; Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội - 7,06 triệu đồng; Trường Đại học Sư phạm Hà Nội - 14,79 triệu đồng; bình quân - 4,01 triệu đồng.

Từ những kết quả nghiên cứu trên, có thể rút ra một số nhận xét sau đây:

1/ Chi phí đào tạo (chi phí giảng dạy) của các trường năm 2007 là chi phí thực tế nhưng cũng là kết quả tích lũy qua mấy chục năm xây dựng và phát triển của các trường (đặc biệt là cơ sở vật chất kĩ thuật), nhưng được xây dựng không theo những chuẩn được tính toán khoa học và hợp lí. Do đó, căn cứ vào chi phí đào tạo này khó có thể đánh giá đầy đủ, xác đáng về tính hiệu quả đầu tư và chi phí đó gần như thế nào với hiệu quả và chất lượng đào tạo của các trường (hầu hết cơ sở đào tạo của Việt Nam có thể cũng nằm trong trạng thái này);

2/ Chi phí đào tạo của các trường nói chung là thấp, khó có thể đảm bảo chất lượng đào tạo tốt, thấp hơn ngay cả so với mức chi phí thường xuyên tối thiểu bình quân trên một sinh viên mà Bộ GD &ĐT quy định cho năm 2009 là 7,7 triệu đồng/1sinh viên/năm (tức 770.000đ/tháng), chưa kể chi phí tài sản cố định;

3/ Cơ cấu chi phí đào tạo của các trường có những mặt không hợp lí so với ngành nghề đào tạo;

4/ Chi phí đào tạo thấp không chỉ do cơ sở vật chất chưa đáp ứng yêu cầu, chưa tới ngưỡng tối thiểu mà còn một lí do quan trọng khác là quy mô đào tạo của đa số các trường lớn hơn nhiều so với quy mô đội ngũ GV hiện có; quy mô đào tạo của 1 GV lớn hơn so với mức quy định tại văn bản 693 của Bộ GD&ĐT.

Như vậy, chỉ trừ Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, các trường khác đều thiếu nhiều GV (so với quy mô đào tạo), GV phải tập trung quá nhiều

thời gian cho giảng dạy, không còn thời gian cho nghiên cứu, nâng cao trình độ nghề nghiệp.

5/ Về nguyên tắc, chi phí đào tạo gắn liền với chất lượng đào tạo. Do đó, cần thiết phải phân loại các cấp chất lượng đào tạo của các trường để trên cơ sở đó quy định các điều kiện về xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật, đội ngũ GV, cơ chế quản lí, chế độ chi thường xuyên... được phản ánh vào chi phí đào tạo tương ứng.

6/ Để xây dựng được quy mô và cơ cấu chi phí đào tạo hợp lí, có hiệu quả, phù hợp với từng ngành, nhóm ngành đào tạo, cơ sở đào tạo, cần phải nghiên cứu xây dựng và ban hành một hệ thống các chuẩn tối thiểu thực sự khoa học, hợp lí (từng bước hoàn thiện và nâng lên tiếp cận với quốc tế) về xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật, về đội ngũ nhân lực (nhất là GV), về đào tạo, về quản lí ... phù hợp với từng ngành, nhóm ngành, loại trường.

Có như vậy, việc xác định, đánh giá chi phí đào tạo mới trở thành công cụ hữu ích, có hiệu quả trong quản lí giáo dục đào tạo. Đồng thời, các cơ sở giáo dục, đào tạo có căn cứ để định hướng xây dựng, phát triển các điều kiện nâng cao chất lượng đào tạo và khẳng định thương hiệu của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Áng, Chủ nhiệm đề tài "Xác định chi phí đào tạo đại học ở Việt Nam". Cơ quan chủ trì: Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2007 - 2008.
2. Bộ GD&ĐT, *Đề án Đổi mới cơ chế tài chính giáo dục giai đoạn 2009 - 2014*, 5/2009
3. Đặng Bá Lâm, *Xây dựng các quan điểm chỉ đạo sự phát triển giáo dục, đào tạo trong chiến lược giáo dục, đào tạo Việt Nam*, Viện Nghiên cứu Phát triển giáo dục, Đề tài trọng điểm cấp Bộ 96-52-TĐ 01.
4. Minh Tiến, *Học thêm qua góc nhìn của học sinh*, Tuổi trẻ cuối tuần 23/11/2008
5. Đặng Ứng Vận, *Phát triển giáo dục đại học trong nền kinh tế thị trường*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007.

SUMMARY

The article presents issues concerning education finance in market economy and integration. In this article the author analyzes : 1/ financial autonomy of institutions ; 2/ learning expenses ; 3/ extra tutoring expenses ; 4/ training expenses.